

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2010**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2010**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận đăng
ký kinh doanh**

Số 4103004932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 6 năm 2006 và điều chỉnh lần thứ 8 ngày 2 tháng 1 năm 2010.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đình Lâm	Chủ tịch (được bổ nhiệm ngày 3.8.2010)
Ông Đinh Công Hùng	Chủ tịch (từ nhiệm ngày 3.8.2010)
Ông Kim Jung Heon	Phó Chủ tịch
Ông Lee Eun Hong	Thành viên
Ông Kim Soung Gyu	Thành viên
Ông Kim Woo Seop	Thành viên
Ông Đặng Triệu Hòa	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Hảo	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lee Eun Hong	Tổng Giám đốc
Ông Kim Jung Heon	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tú Lực	Trưởng ban
Bà Bùi Thị Lệ Dung	Thành viên
Bà Đinh Thị Thu Hằng	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lee Eun Hong	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Trụ sở chính

36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh,
Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- Soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Các báo cáo tài chính này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ* và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc

Lee Eun Hong
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 19 tháng 8 năm 2010

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Dệt May - Đầu Tư - Thương Mại Thành Công (“Công ty”) được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 19 tháng 8 năm 2010. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên, và các thuyết minh chọn lọc bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40. Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ* và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến soát xét ngoại trừ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn và dự phòng phải thu khó đòi. Nếu Công ty ghi nhận các khoản dự phòng này tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, thì lợi nhuận trước thuế cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 sẽ giảm một khoản là 5.954.843.310 đồng Việt Nam.

Ý kiến soát xét ngoại trừ

Căn cứ vào công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được nêu ở đoạn trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào khác đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây là không được soạn lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ* và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.

Các vấn đề khác

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 trình bày là số liệu so sánh đã được đơn vị kiểm toán năm trước soát xét.

Các báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán năm trước mà báo cáo kiểm toán của họ đề ngày 2 tháng 4 năm 2010 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó. Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.2 của các báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty đã điều chỉnh hồi tố các báo cáo tài chính năm 2009 để thể hiện sự thay đổi về chính sách kế toán.

Quách Thành Châu
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Lê Văn Hòa
Số chứng chỉ KTV: 0248/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo soát xét số HCM2620

Như đã nêu trong thuyết minh số 2.1 cho các báo cáo tài chính riêng công ty giữa niên độ, các báo cáo tài chính riêng công ty giữa niên độ kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2010 VNĐ	Tại ngày 31.12.2009 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		665.599.234.158	593.084.968.657
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	47.453.184.542	132.894.679.463
111	Tiền		47.453.184.542	132.894.679.463
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	3.244.700.000	3.804.100.000
121	Đầu tư ngắn hạn		5.560.700.000	6.120.100.000
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2.316.000.000)	(2.316.000.000)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		177.179.240.755	195.229.104.735
131	Phải thu khách hàng	5	101.777.572.081	124.138.608.663
132	Trả trước cho người bán		44.636.435.071	32.222.420.786
135	Các khoản phải thu khác	6	31.541.313.896	39.644.155.579
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(776.080.293)	(776.080.293)
140	Hàng tồn kho	7	372.140.458.981	231.341.125.612
141	Hàng tồn kho		372.140.458.981	231.341.125.612
150	Tài sản ngắn hạn khác		65.581.649.880	29.815.958.847
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.268.524.451	2.227.272
152	Thuế GTGT được khấu trừ		61.512.076.391	29.154.093.956
158	Tài sản ngắn hạn khác	8	2.801.049.038	659.637.619

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2010 VNĐ	Tại ngày 31.12.2009 VNĐ
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		983.116.223.685	996.329.568.518
220	Tài sản cố định		695.728.789.758	803.469.271.895
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	622.458.841.317	644.901.827.953
222	Nguyên giá		1.231.266.710.904	1.230.058.900.977
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(608.807.869.587)	(585.157.073.024)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	9(b)	5.149.726.817	5.407.133.447
225	Nguyên giá		7.722.198.841	7.722.198.841
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.572.472.024)	(2.315.065.394)
227	Tài sản cố định vô hình	9(c)	58.894.958.937	143.776.669.793
228	Nguyên giá		62.349.732.554	157.618.710.333
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.454.773.617)	(13.842.040.540)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9(d)	9.225.262.687	9.383.640.702
240	Bất động sản đầu tư	10	32.577.573.732	32.693.281.529
241	Nguyên giá		34.390.743.158	34.390.743.158
242	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.813.169.426)	(1.697.461.629)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	167.627.141.185	157.635.141.185
251	Đầu tư vào công ty con		79.292.151.185	99.895.141.185
252	Đầu tư vào công ty liên kết		25.102.990.000	4.500.000.000
258	Đầu tư dài hạn khác		64.729.000.000	54.737.000.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.497.000.000)	(1.497.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		87.182.719.010	2.531.873.909
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	86.233.725.966	1.362.040.658
268	Tài sản dài hạn khác	12	948.993.044	1.169.833.251
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.648.715.457.843	1.589.414.537.175

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**Mẫu số B 01 - DN****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2010 VNĐ	Tại ngày 31.12.2009 VNĐ (Trình bày lại theo Thuyết minh số 2.2)
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.086.652.587.790	1.070.840.659.649
310	Nợ ngắn hạn		689.997.960.096	621.091.800.105
311	Vay và nợ ngắn hạn	13(a)	547.296.672.594	507.723.183.631
312	Phải trả người bán	14	94.222.192.449	65.445.329.164
313	Người mua trả tiền trước		20.162.586.543	14.920.334.238
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.733.737.658	5.315.499.678
315	Phải trả người lao động		14.907.670.499	21.848.991.503
316	Chi phí phải trả	16	672.398.500	1.073.026.064
319	Các khoản phải trả khác	17	4.737.367.246	2.653.333.318
353	Quỹ khen thưởng và phúc lợi		2.265.334.607	2.112.102.509
330	Nợ dài hạn		396.654.627.694	449.748.859.544
333	Phải trả dài hạn khác	18	37.502.000.000	52.502.000.000
334	Vay và nợ dài hạn	13(b)	341.425.395.824	379.525.089.044
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		17.727.231.870	17.721.770.500
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		562.062.870.053	518.573.877.526
410	Vốn chủ sở hữu		562.062.870.053	518.573.877.526
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19,20	434.382.430.000	434.382.430.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	45.032.400.000	45.032.400.000
414	Cổ phiếu quỹ	20	(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20	3.524.492.287	(9.943.603.214)
417	Quỹ đầu tư phát triển		7.328.762.135	6.777.710.036
418	Quỹ dự phòng tài chính		21.087.538.365	20.536.486.266
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	56.647.237.266	27.728.444.438
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.648.715.457.843	1.589.414.537.175

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 2.307.769 đô la Mỹ (2009: 3.157.920 đô la Mỹ), 1.413.608 Yên Nhật (2009: 12.971.686 Yên Nhật).

 Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập

 Nguyễn Minh Hào
 Kế toán trưởng

 Lee Eun Hong
 Tổng Giám đốc
 Ngày 19 tháng 8 năm 2010

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 02 - DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc	
		30.60.2010 VNĐ	30.6.2009 VNĐ
01	Doanh thu	840.041.116.810	425.179.541.051
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.260.273.030)	(3.985.252.683)
10	Doanh thu thuần	837.780.843.780	421.194.288.368
11	Giá vốn hàng bán	(677.098.584.810)	(331.550.226.389)
20	Lợi nhuận gộp	160.682.258.970	89.644.061.979
21	Doanh thu hoạt động tài chính	11.796.898.334	26.674.275.324
22	Chi phí tài chính	(68.214.992.745)	(67.920.768.473)
24	Chi phí bán hàng	(20.304.307.286)	(7.915.993.115)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(25.127.868.203)	(21.145.131.917)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	58.831.989.070	19.336.443.798
40	Thu nhập/(chi phí) khác	871.834.500	(872.807.909)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	59.703.823.570	18.463.635.889
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(7.462.977.946)	(404.419.928)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(492.891.744)
60	Lợi nhuận sau thuế	52.240.845.624	17.566.324.217
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.205	633

Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập

Nguyễn Minh Hào
Kế toán trưởng

Lee Eun Hong
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 8 năm 2010

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 Là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc	
		30.6.2010 VNĐ	30.6.2009 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	59.703.823.570	18.463.635.889
	Điều chỉnh cho các khoản:	67.506.944.493	36.205.198.957
02	Khấu hao tài sản cố định	9 25.812.040.225	24.491.388.480
03	Các khoản dự phòng	-	(395.859.960)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	25 9.694.139.605	(15.063.699.823)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(2.460.819.677)	(554.924.987)
06	Chi phí lãi vay	25 34.461.584.340	27.728.295.247
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	127.210.768.063	54.668.834.846
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(22.649.664.643)	36.125.958.054
10	((Tăng)/giảm hàng tồn kho	(140.799.333.369)	23.333.360.498
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	4.405.794.662	(73.267.904.547)
12	(Tăng)/giảm các chi phí trả trước	(183.042.557)	337.869.993
13	Tiền lãi vay đã trả	(34.461.584.340)	(27.728.295.247)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.374.792.594)	(130.716.184)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	220.840.207	-
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.022.573.618)	(28.474.780.564)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(75.653.588.189)	(15.135.673.151)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(4.391.381.019)	(76.757.504.607)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	509.363.637	658.494.058
23	Tiền mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(1.576.000.000)
24	Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	13.949.770.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.460.800.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	891.246.839	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.470.029.457	(63.725.240.549)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	103.649.420.000
33	Tiền vay nhận được	483.373.864.312	412.796.332.329
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(475.747.441.397)	(463.984.374.164)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(873.156.004)	-
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(18.656.811.500)	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(11.903.544.589)	52.461.378.165
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(86.087.103.321)	(26.399.535.535)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 132.894.679.463	61.786.270.480
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	645.608.400	(169.766.177)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 47.453.184.542	35.216.968.768

Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập

Nguyễn Minh Hảo
Kế toán trưởng

Lee Eun Hong
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 8 năm 2010

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ –THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2010

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư Thương mại Thành Công (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy Chứng đăng ký Kinh doanh số 4103004932, do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp 23 tháng 6 năm 2006. Tại ngày 2 tháng 1 năm 2010, Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0301446221.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may
- Mua bán thiết bị lạnh, điều hòa không khí, máy thu thanh - thu hình, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, đường bộ
- Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại,
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc – thiết bị
- Môi giới thương mại
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty có 3.681 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 3.931 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

STT.	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh	Vốn điều lệ tại ngày 30.06.2010 Triệu đồng	Tỷ lệ phần trăm cổ phần năm giữ
Các công ty con					
1	Công ty Cổ Phần Thành Tân Tiến	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Mua bán các nguyên liệu hóa học và trang thiết bị dệt may	8.675	60,69%
2	Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Đầu tư Cơ sở Hạ tầng Sài Gòn – Long An (“SLICO”)	Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Đầu tư và mua bán các khu công nghiệp	35.000	70,00%
3	Công ty Cổ Phần Phòng Khám Đa khoa Thành Công	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ y tế, mua bán dược phẩm và trang thiết bị y tế	15.000	56,63%
4	Công ty Cổ Phần Thành Quang	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh hạ tầng cơ sở, sản xuất và mua bán vải sợi	22.000	97,50%
Công ty liên kết					
5	Công ty Cổ phần Thành Châu	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Giặt nhuộm vải sợi	9.000	50,00%
6	Công ty Cổ phần Thành Chí (“Thành Chí”)	TP. Vũng Tàu	Mua bán và khai thác cát, đá	43.890	47,43%

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27- *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập dựa theo qui ước giá gốc.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước, ngoại trừ các thay đổi chính sách kế toán được đề cập ở Thuyết minh 2.2.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Trình bày lại các báo cáo tài chính năm 2009

- a. Trước đây, Công ty đã ghi nhận dự phòng trợ cấp thôi việc theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 với mức trích lập hàng năm bằng 3% tổng mức lương cơ bản. Trong năm 2010, Công ty đã quyết định thay đổi chính sách trích dự phòng trợ cấp thôi việc để phản ánh đúng nghĩa vụ phải trả cho người lao động của Công ty. Theo Luật Lao động Việt Nam, khoản trợ cấp thôi việc này được tính trên cơ sở nửa tháng lương cho mỗi năm người lao động làm việc cho Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, là ngày trước ngày Luật Bảo hiểm Xã hội mới có hiệu lực.
- b. Trong kỳ báo cáo, Công ty đã căn cứ theo Công văn số 7250/BTC-TCT ngày 7 tháng 6 năm 2010 của Tổng Cục thuế hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch ngoại tệ liên quan đến việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009. Theo Công văn này, Công ty đã tính lại chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo đó Công ty đã trích thừa một khoản thuế TNDN là 5.293.724.285 đồng Việt Nam trong năm 2009.

2.2 Trình bày lại các báo cáo tài chính năm 2009 (tiếp theo)

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố lên các báo cáo tài chính được thể hiện như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009			
	Theo báo cáo		
	trước đây	Điều chỉnh	Trình bày lại
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nợ phải trả			
Thuế và các khoản phải nộp ngân sách			
Nhà nước	10.609.223.963	(5.293.724.285)	5.315.499.678
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	17.721.770.500	17.721.770.500
Vốn chủ sở hữu			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	40.156.490.653	(12.428.046.215)	27.728.444.438

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được soạn lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC (TT 201) hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Trong năm 2009, lần đầu tiên Công ty đã áp dụng Thông tư này.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tiền tệ ngắn hạn và nợ phải trả ngắn hạn gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận vào khoản mục 416 thuộc phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thanh toán.

Tài sản tiền tệ dài hạn có gốc tiền tệ khác đồng Việt Nam tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Khoản lãi và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tiền tệ dài hạn gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Lãi hoặc lỗ do chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị của hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết.

2.8 Các khoản đầu tư**(a) Đầu tư ngắn hạn**

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán và các khoản đầu tư được giữ lại với ý định để bán trong vòng 12 tháng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư ngắn hạn được hạch toán ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn được lập khi giá gốc của các khoản đầu tư cao hơn giá trị hợp lý.

(b) Đầu tư vào các công ty con

Đầu tư vào các công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

(c) Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết

Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

(d) Các khoản đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các sở hữu cổ phiếu với tỉ lệ ít hơn 20% phần vốn ở các công ty niêm yết và chưa niêm yết. Công ty không có ý định thanh lý các khoản đầu tư này trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập khi có sự suy giảm giá trị các đầu tư này.

2.9 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thu đắc tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính dựa theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	7 - 15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	7 - 15 năm
Giấy phép và phần mềm máy tính	4 - 10 năm
Khác	7 - 22 năm

Chi phí thuê đất trả trước dài hạn mà Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo số năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Công ty chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản với thời gian thuê tài chính. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có được quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được tính căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Bất động sản đầu tư*Khấu hao*

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ ước tính hàng năm cho các tòa nhà cho thuê là 2%.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong số năm phù hợp với từng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.12 Chi phí vay

Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

(b) Doanh thu gia công

Doanh thu hoạt động gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hóa đã được gia công và đã được bên chủ hàng chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu các khoản tiền gia công.

(c) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.14 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

2.15 Chia cổ tức

Phần cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được các Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn.

2.16 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có một nghĩa vụ – pháp lý hoặc liên đới – hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động với người lao động có thời gian làm việc cho Công ty. Trước năm 2010, các khoản dự phòng trợ cấp thôi việc của Công ty được tính theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003, theo đó dự phòng trợ cấp thôi việc được trích trên cơ sở 3% tổng quỹ lương cơ bản đóng bảo hiểm xã hội của cả năm. Trong năm 2010, Công ty đã tính lại dự phòng trợ cấp thôi việc trên cơ sở nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc của người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số tiền trợ cấp thôi việc phải trả cho số lao động hiện hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định căn cứ vào số năm làm việc của số lao động hiện hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, dựa trên mức lương trung bình cho giai đoạn 6 tháng trước ngày người lao động chấm dứt làm việc với Công ty.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 30.6.2010 VNĐ	Tại ngày 31.12.2009 VNĐ
Tiền mặt	245.929.813	690.937.294
Tiền gửi ngân hàng	47.207.254.729	132.203.742.169
	<u>47.453.184.542</u>	<u>132.894.679.463</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Tại ngày 30.6.2010 VNĐ	Tại ngày 31.12.2009 VNĐ
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (*)	1.576.000.000	1.576.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	1.784.700.000	1.794.100.000
Cho bên thứ ba vay	2.000.000.000	2.000.000.000
Cho các bên liên quan vay (Thuyết minh 30(b)(i))	200.000.000	750.000.000
	<u>5.560.700.000</u>	<u>6.120.100.000</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	<u>(2.316.000.000)</u>	<u>(2.316.000.000)</u>
	<u>3.244.700.000</u>	<u>3.804.100.000</u>

(*) Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn thể hiện khoản đầu tư 32.500 cổ phiếu của một công ty cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**Mẫu số B 09 - DN****4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

		Tại ngày 30.6.2010 VNĐ	Tại ngày 31.12.2009 VNĐ
Đầu tư vào công ty con	(i)	79.292.151.185	99.895.141.185
Đầu tư vào công ty liên kết	(ii)	25.102.990.000	4.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	(iii)	64.729.000.000	54.737.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(iv)	(1.497.000.000)	(1.497.000.000)
		<u>167.627.141.185</u>	<u>157.635.141.185</u>

(i) Khoản đầu tư vào công ty con:

Tên Công ty	Tại ngày 30.6.2010		Tại ngày 31.12.2009	
	Giá trị đầu tư ghi nhận trong báo cáo		Giá trị đầu tư ghi nhận trong báo cáo	
	tài chính	Tỷ lệ	tài chính	Tỷ lệ
	của Công ty VNĐ	sở hữu %	của Công ty VNĐ	sở hữu %
Công ty Cổ phần Thành Tân Tiến	5.265.000.000	60,00	5.265.000.000	60,00
SLICO	44.521.351.185	70,00	44.521.351.185	70,00
Công ty Cổ phần Phòng khám Đa khoa Thành Công	8.495.000.000	56,63	8.495.000.000	56,63
Thành Chí (*)	-	47,43	20.602.990.000	69,40
Công ty Cổ phần Thành Quang (**)	21.010.800.000	97,50	21.010.800.000	97,50
	<u>79.292.151.185</u>		<u>99.895.141.185</u>	

(*) Trong kỳ báo cáo này, Thành Chí đã tăng vốn điều lệ từ 30.000 triệu đồng Việt Nam lên thành 43.890 triệu đồng Việt Nam. Công ty đã không đầu tư thêm vào Thành Chí, do đó khoản đầu tư của Công ty vào Thành Chí đã bị giảm từ 69,40% xuống còn 47,43% tại ngày 30 tháng 6 năm 2010. Theo đó, Công ty đã phân loại khoản đầu tư vào Thành Chí là khoản đầu tư vào công ty liên kết.

(**) Công ty Cổ phần Thành Quang (“Thành Quang”) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2007 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000203 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Long An cấp. Theo đó, Công ty nắm giữ 97,5% vốn điều lệ của Thành Quang. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Thành Quang chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ –THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**Mẫu số B 09 - DN****4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

(ii) Khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Tên Công ty	Tại ngày 30.6.2010		Tại ngày 31.12.2009	
	Giá trị đầu tư ghi nhận trong báo cáo tài chính của Công ty VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị đầu tư ghi nhận trong báo cáo tài chính của Công ty VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %
Thành Chí	20.602.990.000	47,43	-	-
Công ty Cổ phần Thành Châu (*)	4.500.000.000	50,00	4.500.000.000	50,00
	25.102.990.000		4.500.000.000	

(*) Ngày 22 tháng 7 năm 2010, Công ty đã ký các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần cho một nhà đầu tư cá nhân để hoán đổi 405.000 cổ phiếu do Công ty sở hữu trong Công ty Cổ phần Thành Châu để nhận lại 550.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Công, do nhà đầu tư cá nhân đó sở hữu.

(iii) Các khoản đầu tư dài hạn khác:

	Tại ngày 30.6.2010 VNĐ	Tại ngày 31.12.2009 VNĐ
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Công	51.562.000.000	35.450.000.000
Công ty Golf Vũng Tàu	8.700.000.000	8.700.000.000
Vietcombank	2.359.000.000	2.359.000.000
Khác	2.108.000.000	8.228.000.000
	64.729.000.000	54.737.000.000

(iv) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	30.6.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	1.497.000.000	-
Các khoản dự phòng trong kỳ	-	1.497.000.000
Số dư cuối kỳ/năm	1.497.000.000	1.497.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty đã không ghi nhận thêm khoản dự phòng trị giá 3.755.433.412 đồng Việt nam, thể hiện khoản giảm giá ước tính của các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009, các khoản đầu tư dài hạn phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Ban Giám đốc Công ty đánh giá các khoản lỗ của các công ty con và công ty liên kết là lỗ trong kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi Công ty đầu tư, do đó Công ty không trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2010.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ –THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**Mẫu số B 09 - DN****5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Tại ngày 30.6.2010 VNĐ	Tại ngày 31.12.2009 VNĐ
Các bên thứ ba	98.770.978.700	122.293.125.423
Các bên liên quan (Thuyết minh số 30(b)(ii))	3.006.593.381	1.845.483.240
	<u>101.777.572.081</u>	<u>124.138.608.663</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 30.6.2010 VNĐ	Tại ngày 31.12.2009 VNĐ
Phải thu từ các bên thứ ba	4.166.465.969	17.285.898.151
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 30(b)(iii))	27.374.847.927	22.358.257.428
	<u>31.541.313.896</u>	<u>39.644.155.579</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2010 VNĐ	Tại ngày 31.12.2009 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	30.813.193.374	486.255.208
Nguyên vật liệu tồn kho	179.377.234.288	116.572.900.781
Công cụ, dụng cụ trong kho	109.531.463	107.925.463
Chi phí SXKD dở dang	86.263.993.305	62.132.809.910
Thành phẩm tồn kho	71.767.913.260	51.241.352.641
Hàng gửi đi bán	3.808.593.291	799.881.609
	<u>372.140.458.981</u>	<u>231.341.125.612</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ –THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**Mẫu số B 09 - DN****8 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	Tại ngày 30.6.2010 VNĐ	Tại ngày 31.12.2009 VNĐ
Tạm ứng	1.035.311.952	518.403.960
Các khoản tiền gửi ngắn hạn	1.692.449.234	74.233.659
Khác	73.287.852	67.000.000
	2.801.049.038	659.637.619

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 - DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Tòa nhà VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	247.923.192.763	815.363.509.614	12.277.895.682	8.587.517.235	145.906.785.683	1.230.058.900.977
Mua mới	-	88.102.494	-	77.563.909	648.146.491	813.812.894
Chuyển từ XDCBDD	-	-	-	-	1.692.772.190	1.692.772.190
Thanh lý	-	(852.279.000)	(446.496.157)	-	-	(1.298.775.157)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>247.923.192.763</u>	<u>814.599.333.108</u>	<u>11.831.399.525</u>	<u>8.665.081.144</u>	<u>148.247.704.364</u>	<u>1.231.266.710.904</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	73.865.243.996	409.106.268.567	5.617.839.105	6.004.954.772	90.562.766.584	585.157.073.024
Khấu hao trong kỳ	2.631.145.262	17.770.742.260	437.603.076	313.941.536	3.315.548.788	24.468.980.922
Thanh lý	-	(371.688.202)	(446.496.157)	-	-	(818.184.359)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>76.496.389.258</u>	<u>426.505.322.625</u>	<u>5.608.946.024</u>	<u>6.318.896.308</u>	<u>93.878.315.372</u>	<u>608.807.869.587</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	<u>174.057.948.767</u>	<u>406.257.241.047</u>	<u>6.660.056.577</u>	<u>2.582.562.463</u>	<u>55.344.019.099</u>	<u>644.901.827.953</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>171.426.803.505</u>	<u>388.094.010.483</u>	<u>6.222.453.501</u>	<u>2.346.184.836</u>	<u>54.369.388.992</u>	<u>622.458.841.317</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 577.827.726.651 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 598.774.405.058 đồng Việt Nam) đã được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Xem thuyết minh số 13).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 407.980.631.081 đồng Việt Nam (31.12.2009: 399.366.254.060 đồng Việt Nam).

Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là không có (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: Không có).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ –THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 - DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định thuê tài chính

**Nhà xưởng và
máy móc thiết bị
VNĐ**

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 và 30 tháng 6 năm 2010 7.722.198.841

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 2.315.065.394

Khấu hao trong kỳ 257.406.630

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 2.572.472.024

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 5.407.133.447

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 5.149.726.817

(c) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm VNĐ	Bảng sáng chế VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	157.159.875.516	301.666.000	157.168.817	157.618.710.333
Mua mới	-	541.484.200	1.501.689.750	2.043.173.950
Phân loại lại (*)	(97.312.151.729)	-	-	(97.312.151.729)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	59.847.723.787	843.150.200	1.658.858.567	62.349.732.554
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	13.648.590.884	59.201.306	134.248.350	13.842.040.540
Khấu hao trong kỳ	859.034.810	41.207.640	69.702.426	969.944.876
Phân loại lại (*)	(11.357.211.799)	-	-	(11.357.211.799)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	3.150.413.895	100.408.946	203.950.776	3.454.773.617
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	143.511.284.632	242.464.694	22.920.467	143.776.669.793
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	56.697.309.892	742.741.254	1.454.907.791	58.894.958.937

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(c) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

(*) Trong kỳ báo cáo, Công ty đã căn cứ theo Thông tư 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009 để phân loại lại giá trị còn lại của quyền sử dụng đất với số tiền 85.954.939.930 đồng Việt Nam sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh số 11). Quyền sử dụng đất thể hiện các khoản trả trước dài hạn để thuê đất mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, tài sản cố định vô hình với giá trị sổ sách còn lại là 5.149.726.815 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 5.407.133.445 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho ngân hàng để vay dài hạn (Thuyết minh số 13).

(d) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30.6.2010 VNĐ	Tại ngày 31.12.2009 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	9.383.640.702	112.562.417.818
Tăng	1.534.394.175	271.464.604.209
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.692.772.190)	(371.747.005.368)
Chuyển khác	-	(2.896.375.957)
Số dư cuối kỳ/năm	9.225.262.687	9.383.640.702

Chi tiết những dự án chính như sau:

	Tại ngày 30.6.2010 VNĐ	Tại ngày 31.12.2009 VNĐ
Dự án KCN Nhị Xuân	3.709.353.814	3.709.353.814
Dự án Thành Công Tower 1	3.112.504.476	3.043.762.050

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ –THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 - DN

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tòa nhà cho thuê VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 và ngày 30 tháng 6 năm 2010	23.006.036.986	11.384.706.172	34.390.743.158
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	49.106.306	1.648.355.323	1.697.461.629
Khấu hao trong kỳ	1.860.737	113.847.060	115.707.797
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	50.967.043	1.762.202.383	1.813.169.426
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	22.956.930.680	9.736.350.849	32.693.281.529
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	22.955.069.943	9.622.503.789	32.577.573.732

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại ngày 30.6.2010 VNĐ	Tại ngày 31.12.2009 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	1.362.040.658	1.341.299.601
Tăng	6.181.816	4.950.902.384
Phân loại lại từ TSCĐ vô hình (Thuyết minh số 9(c))	85.954.939.930	-
Phân bổ	(1.089.436.438)	(4.930.161.327)
Số dư cuối kỳ/năm	86.233.725.966	1.362.040.658

12 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 30.6.2010 VNĐ	Tại ngày 31.12.2009 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	1.169.833.251	1.840.016.842
Phân bổ	(220.840.207)	(670.183.591)
Số dư cuối kỳ/năm	948.993.044	1.169.833.251

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ –THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 - DN

13 CÁC KHOẢN VAY

(a) Các khoản vay ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2010 VNĐ	Tại ngày 31.12.2009 VNĐ
Các khoản vay ngắn hạn (i)	452.967.108.152	412.410.175.186
Nợ dài hạn đến hạn trả	92.387.253.272	93.433.855.905
Nợ thuê tài chính	1.942.311.170	1.879.152.540
	<u>547.296.672.594</u>	<u>507.723.183.631</u>

(b) Các khoản vay dài hạn

	Tại ngày 30.6.2010 VNĐ	Tại ngày 31.12.2009 VNĐ
Các khoản vay dài hạn (ii)	432.841.493.511	471.392.984.499
Nợ thuê tài chính	971.155.585	1.565.960.450
Trừ: Khoản phải trả trong vòng 1 năm	(92.387.253.272)	(93.433.855.905)
	<u>341.425.395.824</u>	<u>379.525.089.044</u>

(c) Nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30.06.2010			Tại ngày 31.12.2009		
	Tổng cộng VNĐ	Lãi VNĐ	Gốc VNĐ	Tổng cộng VNĐ	Lãi VNĐ	Gốc VNĐ
Trong vòng 1 năm	2.031.916.349	89.605.180	1.942.311.170	1.998.353.344	119.200.804	1.879.152.540
Từ 2 đến 5 năm	978.622.656	7.467.071	971.155.585	1.611.112.221	45.151.772	1.565.960.450
	<u>3.010.539.005</u>	<u>97.072.251</u>	<u>2.913.466.755</u>	<u>3.609.465.565</u>	<u>164.352.576</u>	<u>3.445.112.990</u>

13 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(i) Công ty có các hợp đồng vay tín dụng ngắn hạn với các ngân hàng trong nước để tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Hợp đồng vay ngân hàng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn tín dụng	Thời hạn hoàn trả	Lãi suất %	Số dư nợ tại ngày 30.6.2010 VNĐ	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB")	2,5 triệu đô la Mỹ	Dưới 12 tháng	4/12/2010	Thả nổi	40.168.631.514	Tài sản cố định
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCB")	250 tỷ đồng Việt Nam	Dưới 12 tháng	31/10/2010	Thả nổi	185.837.871.036	Tài sản cố định
Ngân hàng Công thương Việt Nam ("VietinBank")	100 tỷ đồng Việt Nam	Dưới 12 tháng	29/12/2010	Tiền gửi 6 tháng +2.5%/năm	39.196.188.818	Tài sản cố định
VietinBank		Dưới 12 tháng	29/12/2010	Tiền gửi 6 tháng +2.7%/năm	38.784.999.214	Tài sản cố định
Ngân hàng Far East National Bank	5 triệu đô la Mỹ	Dưới 12 tháng	14/9/2010	Thả nổi	1.729.976.058	Tín chấp
Ngân hàng Far East National Bank		Dưới 12 tháng	14/9/2010	6 tháng SIBOR +2%/năm	37.302.085.336	Tín chấp
Ngân hàng HSBC Việt Nam	2,5 triệu đô la Mỹ	Dưới 12 tháng	17/12/2010	Thả nổi	34.861.831.068	Tín chấp
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	80 tỷ đồng Việt Nam	Dưới 12 tháng	2/12/2010	Thả nổi	75.085.525.108	Tài sản hình thành từ vốn vay
					<u>452.967.108.152</u>	

13 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(ii) Các khoản vay dài hạn Công ty nhận được từ các ngân hàng trong nước. Chi tiết như sau:

Hợp đồng vay ngân hàng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn tín dụng	Thời hạn hoàn trả	Lãi suất %	Số dư nợ tại ngày 30.6.2010 VNĐ
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	12 tỷ đồng Việt Nam	6 năm	25/4/2016	3%	12.024.342.843
VCB	22 tỷ đồng Việt Nam	5 năm	25/7/2014	6 tháng SIBOR +1.85%/năm	4.738.886.000
VCB	14 tỷ đồng Việt Nam	10 năm	30/5/2012	Lãi suất thông báo + 0.96%/năm	2.956.589.009
VCB	140.870 đô la Mỹ	5 năm	12/1/2012	6 tháng SIBOR +1.85%/năm	1.006.818.186
VCB	22 tỷ đồng Việt Nam	7 năm	25/7/2014	6 tháng SIBOR +1.85%/năm	4.043.221.611
VCB	241.400 đô la Mỹ	5 năm	26/1/2012	6 tháng SIBOR +1.85%/năm	1.725.160.315
VCB	270.990 đô la Mỹ	5 năm	13/4/2011	6 tháng SIBOR +2.1%/năm	1.469.941.690
VCB	13 tỷ đồng Việt Nam	5 năm	9/11/2012	6 tháng SIBOR +1.85%/năm	2.785.723.244
VCB	160.000 đô la Mỹ	5 năm	23/6/2011	6 tháng SIBOR +1.85%/năm	734.970.844
VCB	50.605 đô la Mỹ	5 năm	24/1/2012	6 tháng SIBOR +1.85%/năm	361.679.153
VIB	260.000 đô la Mỹ	5 năm	15/7/2014	Tiền gửi tiết kiệm 12 tháng + 2.15%/năm	1.216.027.834
VIB	920.000 đô la Mỹ	5 năm	15/7/2014	6 tháng SIBOR +1.9%/năm	52.860.731.628
VIB	3.489.000 đô la Mỹ	5 năm	15/7/2014	6 tháng SIBOR +2.0%/năm	4.285.640.348
BIDV	353.125 đô la Mỹ	5 năm	12/3/2012	6 tháng SIBOR +2.8%/năm	5.029.591.892
VietinBank	315 tỷ đồng Việt Nam	8 năm	18/4/2016	Tiền gửi tiết kiệm 12 tháng +4.8%/năm	295.047.801.001
VietinBank	5 tỷ đồng Việt Nam	5 năm	8/8/2011	Tiền gửi tiết kiệm 12 tháng +2.4%/năm	1.798.919.577
Ngân hàng Far East National Bank	3 triệu đô la Mỹ	6 năm	8/11/2013	6 tháng SIBOR +2.0%/năm	40.755.448.336
					432.841.493.511

Các khoản vay này đã được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ –THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 - DN

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 30.6.2010 VNĐ	Tại ngày 31.12.2009 VNĐ
Bên thứ ba	94.207.044.349	65.003.161.075
Bên liên quan (Thuyết minh số 30(b)(iv))	15.148.100	442.168.089
	<u>94.222.192.449</u>	<u>65.445.329.164</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 30.6.2010 VNĐ	Tại ngày 31.12.2009 (Như trình bày lại Thuyết minh số 2.2) VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.355.024.197	5.266.838.843
Thuế xuất, nhập khẩu	14.628.998	-
Thuế thu nhập cá nhân	364.084.463	48.660.835
	<u>5.733.737.658</u>	<u>5.315.499.678</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 30.6.2010 VNĐ	Tại ngày 31.12.2009 VNĐ
Phí chuyên gia	541.500.000	550.500.000
Hoa hồng bán hàng	-	522.526.064
Chi phí cho các chức trách quản lý chủ chốt	114.868.500	-
Chi phí khác	16.030.000	-
	<u>672.398.500</u>	<u>1.073.026.064</u>

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày 30.6.2010 VNĐ	Tại ngày 31.12.2009 VNĐ
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	1.198.548.719	1.063.785.138
Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 21)	3.060.981.000	-
Các khoản phải trả khác	477.837.527	1.589.548.180
	<u>4.737.367.246</u>	<u>2.653.333.318</u>

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 30.6.2010 VNĐ	Tại ngày 31.12.2009 VNĐ
Phải nộp cho Ngân sách Nhà nước (*)	37.502.000.000	37.502.000.000
Khác	-	15.000.000.000
	<u>37.502.000.000</u>	<u>52.502.000.000</u>

(*) Khoản này thể hiện giá trị tăng thêm khi định giá các lô đất mà Công ty được giao và thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004. Theo báo cáo định giá tài sản ngày 28 tháng 9 năm 2005, trong số các lô đất, có 5 lô đất với tổng diện tích là 36.716 m² đã được định giá lại.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Tại ngày 30.6.2010 Cổ phiếu phổ thông	Tại ngày 31.12.2009 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	43.438.243	43.438.243
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.337.793	43.337.793

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu được thể hiện như sau:

	Nhà đầu tư trong nước		Nhà đầu tư nước ngoài		Tổng cộng
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ năm giữ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ năm giữ (%)	Số cổ phiếu
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	22.326.981	92,32	1.856.939	7,68	24.183.920
Tăng trong năm	2.666.548	13,85	16.587.775	86,15	19.254.323
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	24.993.529	57,54	18.444.714	42,46	43.438.243
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	24.993.529	57,54	18.444.714	42,46	43.438.243

Mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng/cổ phiếu.

Danh sách các cổ đông chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 gồm:

Cổ đông	Số cổ phiếu	Vốn cổ phần VNĐ	%
E-Land Asia Holdings Pte Ltd	17.445.783	174.457.830.000	40,16
Tập đoàn Dệt may Việt Nam ("Vinatex") (*)	3.977.470	39.774.700.000	9,16
Vietnam Holding Ltd	1.001.334	10.013.340.000	2,31
Khác	21.013.656	210.136.560.000	48,37
	43.438.243	434.382.430.000	100,00

(*) Vinatex là cổ đông nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 - DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	241.839.200.000	59.944.891.000	(5.939.990.000)	-	20.759.029.036	18.753.320.578	2.397.931.437	337.754.382.051
Vốn tăng trong năm	192.543.230.000	(14.912.491.000)	-	-	(13.981.319.000)	-	-	163.649.420.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	40.156.490.653	40.156.490.653
Trích lập vào các quỹ	-	-	-	-	-	2.158.138.293	(2.397.931.437)	(239.793.144)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(374.972.605)	-	(374.972.605)
Lỗi do chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(9.943.603.214)	-	-	-	(9.943.603.214)
Trình bày lại số dư đầu kỳ (Thuyết minh số 2.2)	-	-	-	-	-	-	(12.428.046.215)	(12.428.046.215)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, như trình bày lại	434.382.430.000	45.032.400.000	(5.939.990.000)	(9.943.603.214)	6.777.710.036	20.536.486.266	27.728.444.438	518.573.877.526
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	52.240.845.624	52.240.845.624
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	-	-	(21.668.896.500)	(21.668.896.500)
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá năm 2009	-	-	-	9.943.603.214	-	-	-	9.943.603.214
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-	-	3.524.492.287	-	-	-	3.524.492.287
Trích lập vào các quỹ	-	-	-	-	551.052.099	551.052.099	(1.653.156.296)	(551.052.098)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	434.382.430.000	45.032.400.000	(5.939.990.000)	3.524.492.287	7.328.762.135	21.087.538.365	56.647.237.266	562.062.870.053

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ –THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**Mẫu số B 09 - DN****21 CỔ TỨC PHẢI TRẢ**

	30.6.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	48.896.000	76.736.000
Số cổ tức công bố trong kỳ báo cáo (Thuyết minh số 30(a))	21.668.896.500	-
Số cổ tức đã trả bằng tiền mặt trong kỳ	18.656.811.500	27.840.000
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.060.981.000</u>	<u>48.896.000</u>

Theo Nghị Quyết Đại Hội Cổ đông của Công ty ngày 17 tháng 4 năm 2010, số cổ tức được phê chuẩn như sau:

- 5% cổ tức (tương đương 21.668.896.900 đồng Việt Nam) sẽ được thanh toán bằng tiền mặt; và
- 3% cổ tức (tương đương 13.001.337.900 đồng Việt Nam sẽ thanh toán bằng cổ phiếu (cứ 100 cổ phiếu nhận được 3 cổ phiếu mới).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty đang trong quá trình đăng ký phát hành thêm cổ phiếu, do đó, Công ty chưa phản ánh nghiệp vụ này trên các báo cáo tài chính giữa niên độ.

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2010	30.6.2009
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	52.240.845.624	17.566.324.217
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	43.337.793	27.754.067
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	1.205	633
Lãi pha loãng trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	1.191	633

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 21, lãi cơ bản trên một cổ phiếu sẽ bị pha loãng khi các cổ phiếu mới được phát hành phục vụ mục đích chi trả cổ tức.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ –THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 - DN

23 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2010	30.6.2009
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu xuất khẩu	652.154.915.447	251.182.650.114
Doanh thu hàng bán nội địa	119.272.060.668	139.470.357.953
Phí gia công	55.553.143.132	24.531.280.197
Khác	13.060.997.563	9.995.252.787
Hàng bán bị trả lại	(2.260.273.030)	(3.985.252.683)
	<u>837.780.843.780</u>	<u>421.194.288.368</u>

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2010	30.6.2009
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ việc bán các khoản đầu tư dài hạn	1.540.800.000	-
Cổ tức	34.000.000	145.800.000
Thu nhập lãi từ tiền gửi	831.911.355	490.195.841
Thu nhập lãi từ các khoản cho vay	25.335.484	159.000.000
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	9.364.851.495	10.194.869.269
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	15.063.699.823
Thu nhập tài chính khác	-	620.710.391
	<u>11.796.898.334</u>	<u>26.674.275.324</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2010	30.6.2009
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	84.171.773.997	45.072.271.481
Chi phí khấu hao	11.825.627.313	10.383.346.089
Chi phí sản xuất chung	61.719.504.890	19.584.794.759
Chi phí nguyên vật liệu	513.405.078.164	250.795.650.763
Chi phí khác	5.976.600.446	5.714.163.297
	<u>677.098.584.810</u>	<u>331.550.226.389</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2010	30.6.2009
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	34.461.584.340	27.728.295.247
Lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	24.059.268.800	38.581.683.185
Lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	9.694.139.605	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con	-	(395.859.960)
Chi phí chuyển nhượng cổ phiếu	-	2.006.650.001
	<u>68.214.992.745</u>	<u>67.920.768.473</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí bán hàng:

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2010	30.6.2009
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	3.555.722.463	2.314.761.000
Phí vận chuyển	6.079.031.268	1.425.911.626
Phí ngân hàng	4.311.848.061	1.781.582.212
Hoa hồng	3.841.672.862	1.023.889.026
	<u>17.787.274.654</u>	<u>6.546.143.864</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2010	30.6.2009
	VNĐ	VNĐ
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	1.345.577.176	1.201.063.302
Chi phí nhân viên	13.818.374.968	10.962.666.893
Chi phí thuế	1.132.408.914	1.282.265.039
Phí vận chuyển	903.199.506	1.451.841.545
Phí nhiên liệu	1.230.502.381	534.093.609
	<u>18.429.962.945</u>	<u>14.392.930.388</u>

28 THU NHẬP/(CHI PHÍ) KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2010	30.6.2009
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	28.772.970	658.494.058
Thu nhập khác	843.061.530	1.601.817.416
	<u>871.834.500</u>	<u>2.260.311.474</u>
Chi phí khác		
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	-	(103.569.071)
Chi phí khác	-	(3.029.550.312)
	<u>-</u>	<u>(3.133.119.383)</u>
	<u>871.834.500</u>	<u>(872.807.909)</u>

29 THUẾ

Theo Điều 36 của Nghị Định 164/2003/ND-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 quy định chi tiết việc thực hiện luật thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"), Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% cho 5 năm tiếp theo. Năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế là năm 2006.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 12.5% được thể hiện như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2010	30.6.2009
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	59.703.823.570	18.463.635.889
Thuế tính ở thuế suất 12.5% (2009: 10%)	7.462.977.946	1.846.363.589
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(1.506.369.982)
Chi phí không được khấu trừ	-	557.318.065
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>7.462.977.946</u>	<u>897.311.672</u>

29 THUẾ (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

Công ty không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu cần phải ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

30 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ báo cáo, các giao dịch quan trọng sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan**i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2010 VNĐ	30.6.2009 VNĐ
Công ty Cổ phần Phòng khám Đa khoa Thành Công	171.895.959	-
Công ty Cổ phần Thành Châu	3.226.692.012	1.643.436.318

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2010 VNĐ	30.6.2009 VNĐ
Công ty Cổ phần Thành Tân Tiến	896.841.595	2.463.106.701
Công ty Cổ phần Thành Châu	1.914.662.789	2.554.813.495

iii) Các khoản chi cho các chức trách quản lý chủ chốt

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2010 VNĐ	30.6.2009 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.974.552.999	1.047.130.386

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ –THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 - DN

30 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

iv) Hoạt động tài chính

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2010	30.6.2009
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức công bố bởi các công ty con	-	631.800.000
Cổ tức công bố cho các cổ đông (Thuyết minh số 19) (*)	21.668.896.500	-
Cho các công ty con vay	5.000.000.000	-
	<u>21.668.896.500</u>	<u>-</u>

(*) Cổ tức công bố cho các cổ đông thể hiện như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc	
	30.6.2010	30.6.2009
	VNĐ	VNĐ
E-Land Asia Holding Pte., Ltd	8.182.471.000	-
Vinatex	2.542.900.000	-
Khác	10.943.525.500	-
	<u>21.668.896.500</u>	<u>-</u>

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

i) Đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 4(a))

	Tại ngày 30.6.2010	Tại ngày 31.12.2009
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Thành Châu	<u>200.000.000</u>	<u>750.000.000</u>

ii) Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)

	Tại ngày 30.6.2010	Tại ngày 31.12.2009
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Phòng khám Đa Khoa Thành Công	652.377.899	521.292.713
Công ty Cổ phần Thành Châu	2.354.215.482	1.324.190.527
	<u>3.006.593.381</u>	<u>1.845.483.240</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ –THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 - DN

30 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)****iii) Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 6)**

	Tại ngày 30.6.2010 VNĐ	Tại ngày 31.12.2009 VNĐ
Công ty Cổ phần Thành Tân Tiến	4.843.126.327	4.843.126.327
SLICO	22.531.721.600	17.515.131.101
	<u>27.374.847.927</u>	<u>22.358.257.428</u>

iv) Phải trả người bán

	Tại ngày 30.6.2010 VNĐ	Tại ngày 31.12.2009 VNĐ
Công ty Cổ phần Thành Tân Tiến	15.148.100	-
	<u>15.148.100</u>	<u>-</u>

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang bao gồm thuê văn phòng, hệ thống phòng trưng bày. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày 30.6.2010 VNĐ
Dưới 1 năm	2.921.263.438
Từ 1 đến 5 năm	18.292.737.817
Trên 5 năm	66.875.081.980
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>88.089.083.235</u>

Công ty không có số liệu so sánh cho khoản mục này tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

32 CAM KẾT VỐN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, các hợp đồng đã ký để mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản nhưng chưa thực hiện là 26.614.897.702 đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty không có số liệu so sánh cho khoản mục này.

33 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh của niên độ/kỳ trước đã được phân loại lại nhằm phù hợp cho cách trình bày của kỳ báo cáo hiện hành.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 19 tháng 8 năm 2010.

Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập

Nguyễn Minh Hảo
Kế toán trưởng

Lee Eun Hong
Tổng Giám đốc